TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ–ST
Ngày: 22–6–2022
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Quốc, Bà Lý Thị Vinh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lan Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh SL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh SL tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Bích Nguyệt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 5 và ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh SL xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 15-02-2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25-4-2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26-5-2022; Quyết định tiếp tục phiên tòa số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08-6-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14-6-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20-6-2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị Đ, sinh năm 1992. (Có mặt tại phiên toà)

Địa chỉ: Bản QT, xã NL, huyện TC, tỉnh SL.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn B, sinh năm 1991. (Vắng mặt tại phiên toà)

Địa chỉ: Bản QT, xã NL, huyện TC, tỉnh SL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị Đ trình bày:

Chị Lò Thị Đ và anh Lò Văn B kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TC, tỉnh SL, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Kể từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do anh B không quan tâm vợ con, thường ghen tuông đánh đập chị Đ dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, chị Đ và anh B đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay,

không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh Lò Văn B.

Về con chung: Chị Đ và anh B có 02 con chung là cháu Lò Văn B, sinh ngày 06/9/2009 và cháu Lò Văn K, sinh ngày 21/9/2013.

Chị Đ đề nghị giao hai cháu Lò Văn B và Lò Văn K cho anh B được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, kể từ khi sống ly thân hai cháu Lò Văn B và Lò Văn K ở với bố.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng*:* Không có.

Về nợ chung: Chị Đ cam đoan không có nợ chung.

Trong bản tự khai, bị đơn anh Lò Văn B trình bày:

Anh Lò Văn B và chị Lò Thị Đ kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TC, tỉnh SL, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Kể từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên đi làm xa nhau dẫn đến nghi ngờ, ghen tuông, anh B thừa nhận đã có hành vi đánh đập chị Đ, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh B và chị Đ đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay, anh B xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn với chị Lò Thị Đ.

Về con chung: Anh B và chị Đ có 02 con chung là cháu Lò Văn B, sinh ngày 06/9/2009 và cháu Lò Văn K, sinh ngày 21/9/2013.

Anh B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Lò Văn B và Lò Văn K (trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cháu B và cháu K sống cùng với bố).

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng*:* Không có.

Về nợ chung: Tại bản tự khai anh B khai vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa ngày 26/5/2022: Anh Lò Văn B thay đổi lời khai là vợ chồng có nợ chung, anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về khoản nợ chung của vợ chồng.

Chị Lò Thị Đ không đồng ý với ý kiến của anh B về nợ chung, chị khai vợ chồng chị không vay nợ.

Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2022, yêu cầu đương sự cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ về nợ chung của vợ chồng.

Hết thời hạn anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết trong vụ án.

Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lò Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về tình cảm: Xử cho chị Lò Thị Đ được ly hôn anh Lò Văn B.

Về con chung: Giao cháu Lò Văn B, sinh ngày 06/9/2009 và cháu Lò Văn K, sinh ngày 21/9/2013 cho anh Lò Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Lò Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng*:* Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Nguyên đơn chị Lò Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lò Thị Đ yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Lò Văn B có địa chỉ tại bản QT, xã NL, huyện TC, tỉnh SL. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh SL thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Lò Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị Đ và anh Lò Văn B kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TC, tỉnh SL, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Kể từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng anh B và chị Đ phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đi làm xa nhau dẫn đến nghi ngờ, không tin tưởng nhau, anh B thừa nhận có hành vi đánh đập chị Đ khi cãi nhau, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Đ và anh B đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh B không quan tâm, hỏi thăm chị Đ dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, chị Đ yêu cầu ly hôn anh Lò Văn B.

Bị đơn anh Lò Văn B xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn với chị Lò Thị Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và tại phiên tòa vẫn kiên quyết ly hôn.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ, bản tự khai và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị Đ và anh B không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, anh B thừa nhận có hành vi đánh đập chị Đ khi cãi nhau vì ghen tuông vô cớ, vợ chồng đã sống ly thân, anh B và chị Đ không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị Đ và anh B đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lò Thị Đ ly hôn với anh Lò Văn B.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh B có hai con chung là cháu Lò Văn B, sinh ngày 06/9/2009 và cháu Lò Văn K, sinh ngày 21/9/2013.

Tại bản tự khai và tại phiên toà: Chị Lò Thị Đ và anh Lò Văn B thống nhất giao hai cháu Lò Văn B và Lò Văn K cho anh Lò Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 11/3/2022, cháu Lò Văn B và cháu Lò Văn K có nguyện vọng được ở với anh Lò Văn B.

Trên cơ sở xem xét ý kiến của chị Đ và anh B, nguyện vọng của cháu Lò Văn B và Lò Văn K đều có nguyện vọng muốn ở với anh Lò Văn B. Anh B làm nông nghiệp có thu nhập ổn định. Cần giao hai cháu Lò Văn B và Lò Văn K cho anh Lò Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Chị Lò Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung (anh B không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con).

Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản riêng: Không có.

[6] Về nợ chung: Tại bản tự khai chị Đ và anh B đều khai vợ chồng không có nợ chung. Tại phiên tòa ngày 26/5/2022 anh Lò Văn B thay đổi lời khai là vợ chồng có nợ chung.

Chị Lò Thị Đ không đồng ý với ý kiến của anh B về nợ chung, chị khai vợ chồng chị không vay nợ của ai, không vay nợ Ngân hàng.

Toà án đã ra Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2022, yêu cầu đương sự cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ về nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Lò Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị Đ được ly hôn anh Lò Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Văn B, sinh ngày 06/9/2009 và cháu Lò Văn K, sinh ngày 21/9/2013 cho anh Lò Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lò Thị Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tài sản riêng: Không có.

6. Về nợ chung: Không có.

7. Về án phí: Chị Lò Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2021/0000865, ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh SL.

8. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/6/2022). Anh Lò Văn B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh SL;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã NL, huyện TC, tỉnh SL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Văn Nghĩa